

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán	06
3. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010	07 - 08
4. Kết quả kinh doanh năm cho năm tài chính 2010	9
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2010	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010	11 - 36



Số: 2017A/11/BCTC/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được lập ngày 31 tháng 01 năm 2011 (từ trang 07 đến trang 36) của Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

Cơ sở kiểm toán

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Sài Gòn được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2011.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Vũ Thị Kim Anh - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0565/KTV
Chữ ký được ủy quyền

Huỳnh Trúc Lâm - Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1523/KTV

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyên từ doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thực phẩm Công nghệ) thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4468/QĐ-UBND ngày 30 tháng 08 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tp.Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004207, ngày 29 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp; và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 03 ngày 15 tháng 11 năm 2008 về việc bổ sung thêm ngành, nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ : 30.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

▪ Trụ sở chính:

Địa chỉ : Số 103-105 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, quận 1,
Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (8) 3832 4966 – 3839 0923 – 3925 6113

Fax : +84 (8) 3832 4974

▪ Các cửa hàng, xí nghiệp và chi nhánh:

Công ty còn có các đơn vị kinh doanh phụ thuộc bao gồm: 06 Cửa hàng thực phẩm công nghệ, Xí nghiệp giấy Thanh Bình và Chi nhánh Mộc Bài.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Ủy thác mua bán hàng hóa;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, đồ uống, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước và sản phẩm từ sợi thuốc lá (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Mua bán giấy, vờ, bìa cạc tông, văn phòng phẩm;
- Sản xuất giấy nhẵn và bao bì, tập vờ, giấy văn phòng phẩm (phong bì, giấy thấm, giấy viết, giấy in ở văn phòng, giấy tập).
- In bìa tập học sinh, nhãn hàng, bao bì, giấy tờ quản lý (không in tại trụ sở);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh và nội tỉnh;
- Dịch vụ kho vận;

- Kinh doanh lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh nhà ở;
- Môi giới bất động sản;
- Cho thuê nhà ở;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại);
- Hoạt động đóng gói;
- Mua bán xà phòng, dầu gội đầu, chất tẩy rửa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), sản phẩm nhựa, hàng điện máy, điện gia dụng.

4. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

4.1 Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Trần Thành Nam	Chủ tịch
Ông Phạm Bá Huy	Phó Chủ tịch
Ông Từ Minh Huy	Ủy Viên
Bà Nguyễn Thị Huyền Trinh	Ủy Viên
Ông Đỗ Thành Liêm	Ủy viên

4.2 Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Trần Thị Ngọc Ánh	Trưởng ban
Ông Trần Ngọc Đăng	Ủy viên
Ông Phạm Văn Chung	Ủy viên

4.3 Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Từ Minh Huy	Giám đốc
Ông Võ Văn Ân	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Giám đốc
Ông Đặng Trọng Thành	Kế toán trưởng

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 36.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2011

TM. Hội đồng quản trị 

TRẦN THÀNH NAM
Chủ tịch Hội đồng quản trị

75-
TY
TƯ
/IE
C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		315.352.140.232	235.642.945.731
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	28.186.865.893	22.721.046.336
111	1. Tiền		28.186.865.893	22.721.046.336
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		58.472.153.164	37.221.399.477
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2	12.419.292.040	18.310.818.725
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	43.790.736.963	16.074.167.252
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	2.480.422.784	3.054.712.123
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.5	(218.298.623)	(218.298.623)
140	IV. Hàng tồn kho	5.6	210.236.538.596	157.299.168.656
141	1. Hàng tồn kho		210.236.538.596	157.299.168.656
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.456.582.579	18.401.331.262
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.7	244.545.005	141.743.772
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14.974.268.574	14.151.387.008
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.8	3.237.769.000	4.108.200.482
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		26.663.456.577	24.540.018.667
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		9.226.016.377	9.167.515.263
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.9	6.926.630.197	6.886.489.083
222	- Nguyên giá		18.917.769.435	17.319.074.100
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.991.139.238)	(10.432.585.017)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.10	2.299.386.180	2.281.026.180
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.11	17.070.506.000	14.770.506.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		26.570.506.000	26.570.506.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		(9.500.000.000)	(11.800.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		366.934.200	601.997.404
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.12	366.934.200	596.997.404
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	5.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		342.015.596.809	260.182.964.398

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		260.400.753.941	199.160.896.176
310	I. Nợ ngắn hạn		260.166.006.997	198.819.665.067
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.13	172.851.359.309	139.572.610.263
312	2. Phải trả người bán	5.14	51.973.479.053	32.967.345.383
313	3. Người mua trả tiền trước	5.15	17.621.658.930	13.104.366.553
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.16	4.953.744.618	4.012.899.721
315	5. Phải trả người lao động		3.955.990.577	3.076.470.852
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.17	4.027.519.906	2.673.457.200
320	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.782.254.604	3.412.515.095
330	II. Nợ dài hạn		234.746.944	341.231.109
333	2. Phải trả dài hạn khác	5.18	37.412.000	64.558.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	5.19	155.999.244	235.337.409
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		41.335.700	41.335.700
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		81.614.842.868	61.022.068.222
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.20	81.614.842.868	61.022.068.222
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
416	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		13.587.792	(7.015.509)
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		12.922.458.799	9.454.037.348
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		3.000.000.000	2.196.881.243
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.678.796.277	19.378.165.140
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		342.015.596.809	260.182.964.398

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2.155.183.479	10.340.039.099
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	5.1.2	34.996,60	50.596,50

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu



PHẠM THÀNH CHUNG

Kế toán trưởng



ĐẶNG TRỌNG THÀNH



Giám đốc



PHẠM MINH HUY

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.072.020.355.381	1.729.939.444.985
03	2. Các khoản giảm trừ		5.198.963	128.054.137
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	2.072.015.156.418	1.729.811.390.848
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	1.986.430.735.148	1.660.552.026.827
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		85.584.421.270	69.259.364.021
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	6.691.993.640	2.576.159.972
22	7. Chi phí tài chính	6.4	18.782.836.168	5.154.954.325
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		16.509.942.312	7.687.677.578
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	39.484.087.728	37.722.672.050
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	10.523.928.549	10.866.173.082
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.485.562.465	18.091.724.536
31	11. Thu nhập khác	6.7	14.249.343.299	14.493.729.403
32	12. Chi phí khác	6.8	42.546.008	82.473.860
40	13. Lợi nhuận khác		14.206.797.291	14.411.255.543
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.692.359.756	32.502.980.079
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.9	6.477.910.717	5.193.815.402
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		31.214.449.039	27.309.164.677
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.10	10.405	9.103

Người lập biểu



PHẠM THÀNH CHUNG

Kế toán trưởng



ĐẶNG TRỌNG THÀNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2011



Giám đốc



TỪ MINH HUY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.212.553.853.871	1.817.323.808.231
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(2.160.328.741.361)	(1.796.677.124.791)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(24.881.558.912)	(23.859.630.981)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(13.189.590.738)	(5.376.997.191)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.635.694.591)	(862.406.654)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		28.916.632.051	8.847.822.335
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(57.584.123.496)	(30.985.394.391)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.149.223.176)	(31.589.923.442)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.374.945.335)	(400.656.912)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	82.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	200.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.854.989.297	1.525.733.812
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.480.043.962	1.407.713.264
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		707.603.130.508	501.725.583.827
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(678.089.411.578)	(471.444.984.247)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.362.639.000)	(2.375.600.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		24.151.079.930	27.904.999.580
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		5.481.900.716	(2.277.210.598)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		22.721.046.336	24.968.453.015
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(16.081.159)	29.803.919
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	5.1	28.186.865.893	22.721.046.336

Người lập biểu



PHẠM THÀNH CHUNG

Kế toán trưởng



ĐẶNG TRỌNG THÀNH



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2011

Giám đốc

TU MINH HUY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là loại hình công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, xuất nhập khẩu và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Ủy thác mua bán hàng hóa;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, đồ uống, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước và sản phẩm từ sợi thuốc lá (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Mua bán giấy, vở, bìa các tông, văn phòng phẩm;
- Sản xuất giấy nhãn và bao bì, tập vở, giấy văn phòng phẩm (phong bì, giấy thấm, giấy viết, giấy in ở văn phòng, giấy tập).
- In bìa tập học sinh, nhãn hàng, bao bì, giấy tờ quản lý (không in tại trụ sở);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh và nội tỉnh;
- Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh nhà ở;
- Môi giới bất động sản;
- Cho thuê nhà ở;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại);
- Hoạt động đóng gói;
- Mua bán xà phòng, dầu gội đầu, chất tẩy rửa (trừ hàng hoá có tính độc hại mạnh), sản phẩm nhựa, hàng điện máy, điện gia dụng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá hạch toán ngày 31/12/2010: 18.932 VNĐ/USD.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

3.4 Báo cáo tài chính

Công ty có các đơn vị kinh doanh phụ thuộc bao gồm: 06 Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ, Xí nghiệp giấy Thanh Bình và Chi nhánh Mộc Bài.

06 Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ, Xí nghiệp giấy Thanh Bình hạch toán phụ thuộc vào Văn phòng công ty, còn Chi nhánh Mộc Bài hạch toán báo sổ.

Chi nhánh Mộc Bài đến ngày 01 tháng 08 năm 2009 thì ngưng hoạt động, Và đến tháng 11 năm 2009 thì có quyết định giải thể của Hội đồng quản trị. Năm 2010 chỉ có phát sinh thu nhập tiền lãi ngân hàng.

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của:

- Văn phòng công ty;
- Chi nhánh Mộc Bài.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

- **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	09 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Tài sản khác	03 - 06 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dung văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo tờ trình của Hội đồng quản trị và duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

4.11 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%.

Công ty được miễn 02 (hai) năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 (ba) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận. Năm miễn thuế bắt đầu từ năm 2006.

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.15 Số liệu so sánh

Một vài số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán, kết quả kinh doanh được điều chỉnh lại cho đúng với quy định hiện hành (theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính), Biên bản của Kiểm toán nhà nước khu vực IV số 02/BBKT-DNNN ngày 23 tháng 11 năm 2010 và Biên bản kiểm tra thuế 2008 của Cục thuế Tp.Hồ Chí Minh số 78/CT-TTR2-Đ1 ngày 20 tháng 05 năm 2010.

Bảng cân đối kế toán	Số cuối năm 2009	Số đầu năm 2010	Chênh lệch
▪ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.074.551.889	3.054.712.123	980.160.234
▪ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.786.500.910	4.012.899.721	(773.601.189)
▪ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.285.457.200	2.673.457.200	388.000.000
▪ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.012.403.717	19.378.165.140	1.365.761.423
▪ Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	3.412.515.095	3.412.515.095
▪ Nguồn kinh phí và quỹ khác (Quỹ khen thưởng phúc lợi)	3.412.515.095	-	(3.412.515.095)

Bảng Kết quả kinh doanh	Số năm 2009	Số năm 2009 (số KTNN)	Chênh lệch
▪ Chi phí tài chính	4.766.954.325	5.154.954.325	388.000.000
▪ Thu nhập khác	13.513.569.169	14.493.729.403	980.160.234
▪ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.910.819.845	32.502.980.079	592.160.234
▪ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.967.416.591	5.193.815.402	(773.601.189)
▪ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.943.403.254	27.309.164.677	1.365.761.423

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	2.057.676.000	3.074.232.000
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	26.129.189.893	19.646.814.336
	Tổng cộng	28.186.865.893	22.721.046.336

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng phù hợp với sổ phụ ngân hàng.

Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Số cuối năm		Số đầu năm	
		USD	VNĐ	USD	VNĐ
1	Ngân hàng Ngoại Thương – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	-	5.586.745.282	-	10.840.936.106
		34.517,84	653.491.747	50.591,94	907.669.996
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn	-	3.141.306.214		3.312.755.980
		459,00	8.689.788		-
3	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	3.267.295	-	2.200.267.324
4	Ngân hàng Công Thương – Chi nhánh 4	-	279.250.397	-	1.655.936.233
5	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Sài Gòn	-	15.913.636.833	-	674.327.198
6	Công ty Chứng khoán Ngân hàng Á Châu	-	73.948.000	-	35.580.024
7	EXIMBANK – Sở giao dịch TP.HCM	-	3.578.980	-	-
		19,76	374.096	4,56	13.868.296
8	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Sài Gòn	-	264.698.592	-	5.473.179
9	Ngân hàng HSBC -chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	-	200.202.669	-	-
Cộng		34.996,60	26.129.189.893	50.596,50	19.646.814.336

5.2 Phải thu khách hàng

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 1	1.570.462.193	1.584.167.402
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 2	934.301.278	692.824.636
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 4	1.864.786.500	1.693.979.791
Cửa hàng 36	435.763.000	2.050.269.035
Cửa hàng Miền Đông	1.241.876.504	1.073.916.853
Cửa hàng 191 Bùi Thị Xuân	1.216.430.423	5.493.839.973
Phòng kinh doanh	4.072.436.789	4.236.068.444
Xí nghiệp giấy Thanh Bình	673.277.708	908.954.947
Văn phòng Công ty	409.957.645	576.797.644
Cộng	12.419.292.040	18.310.818.725

5.3 Trả trước người bán

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Mía đường Đaknông	13.549.733.000	-
Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ	9.506.440.000	-
Công ty TNHH Rượu Vạn Phát	7.155.011.500	-
Công ty Cổ phần Mía đường Cần Long Mỹ Phát	6.817.500.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường 333	5.309.114.000	2.207.687.000
Các khách hàng khác	1.452.938.463	13.766.480.252
Cộng	43.790.736.963	16.074.167.252

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản khuyến mãi, chiết khấu, hỗ trợ vận chuyển và phải thu ký cược bao bì.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 1	267.306.208	367.080.566
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 2	96.422.944	104.000.004
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 4	309.213.658	266.198.267
Cửa hàng 36	159.154.937	356.083.109
Cửa hàng Miền Đông	188.819.835	515.503.460
Cửa hàng 191 Bùi Thị Xuân	218.912.595	285.539.770
Văn phòng Công ty	1.240.592.607	1.160.306.947
Cộng	2.480.422.784	3.054.712.123

5.5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Trần Khánh	32.500.000	32.500.000
DNTN Thương mại Long Thơm	68.636.400	68.636.400
Lưu Thị Sương	34.750.000	34.750.000
Công ty TNHH Thương mại & Chế biến Thực phẩm Thanh Khiết	33.517.750	33.517.750
Quán Thảo Vân	14.199.975	14.199.975
Công ty TNHH Giang Giang	12.899.948	12.899.948
Công ty Giày Hiệp Hưng	11.794.550	11.794.550
Công ty TNHH Hoàng Nguyên – Sơn Cảnh Quán	10.000.000	10.000.000
Cộng	218.298.623	218.298.623

5.6 Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.6.1	Hàng mua đang đi đường	84.885.545.032	26.280.523.591
5.6.2	Nguyên liệu, vật liệu	49.930.468	46.777.460
5.6.3	Công cụ, dụng cụ	2.659.224.875	2.537.568.544
5.6.4	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.796.526	-
5.6.5	Thành phẩm	1.530.856.820	833.354.565
5.6.6	Hàng hóa	121.091.184.875	127.443.833.596
5.6.7	Hàng gửi bán	-	157.110.900
5.6.8	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		210.236.538.596	157.299.168.656

Trong đó giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả : 73.800.000.000 đồng.

5.6.1 Hàng mua đang đi trên đường

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 2	354.383.913	-
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 4	-	402.418.154
Cửa hàng 36	3.164.885.220	661.090.800
Cửa hàng 191 Bùi Thị Xuân	42.542.474	440.606.560
Văn phòng Công ty	81.323.733.425	24.776.408.077
Cộng	84.885.545.032	26.280.523.591

5.6.2 Nguyên liệu, vật liệu

Là nguyên vật liệu của Xí nghiệp giấy Thanh Bình.

5.6.3 Công cụ, dụng cụ

Chủ yếu là bao bì, kết vớ.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 1	380.356.465	451.174.000
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 4	6.630.000	3.960.000
Cửa hàng 36	297.486.000	242.640.000
Cửa hàng Miền Đông	97.415.175	52.121.000
Cửa hàng 191 Bùi Thị Xuân	384.079.270	353.681.800
Văn phòng Công ty	1.493.257.965	1.433.991.744
Cộng	2.659.224.875	2.537.568.544

5.6.5 Thành phẩm

Là thành phẩm của Xí nghiệp giấy Thanh Bình.

5.6.6 Hàng hóa

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 1	9.318.892.981	4.866.867.683
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 2	8.743.458.662	11.861.477.907
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 4	2.604.496.763	2.716.929.694
Cửa hàng 36	8.220.160.933	7.951.790.564
Cửa hàng Miền Đông	3.269.227.873	2.618.777.487
Cửa hàng 191 Bùi Thị Xuân	3.089.526.848	3.827.170.569
Xí nghiệp giấy Thanh Bình	1.053.565.966	3.984.753.690
Văn phòng Công ty	84.449.922.199	89.616.066.002
Chi nhánh Mộc Bài	341.932.650	-
Cộng	121.091.184.875	127.443.833.596

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chủ yếu là chi phí xây dựng mở rộng kho và chi phí chờ phân bổ công cụ dụng cụ đã xuất dùng.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

31/12
 CÔNG
 H NH
 TOÁN
 UẢ
 TP

5.8 Tài sản ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.8.1	Tạm ứng	41.564.000	12.414.500
5.8.2	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.196.205.000	4.095.785.982
Tổng cộng		3.237.769.000	4.108.200.482

5.8.1 Tạm ứng

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Trần Hoàn Vũ	41.564.000	-
Các nhân viên khác	-	12.414.500
Cộng	41.564.000	12.414.500

5.8.2 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Chủ yếu là khoản ký cược, thế chấp kết vỏ bia.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Bia và Nước giải khát Việt Nam	2.045.225.000	1.960.147.000
Ngân hàng Công Thương – Chi nhánh 4	790.350.000	638.000.000
Các khoản khác	360.630.000	1.497.638.982
Cộng	3.196.205.000	4.095.785.982

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	10.864.878.423	821.394.792	4.478.886.839	952.969.410	200.944.636	17.319.074.100
2. Tăng trong năm	-	72.000.000	1.326.046.726	60.148.609	140.500.000	1.598.695.335
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	10.864.878.423	893.394.792	5.804.933.565	1.013.118.019	341.444.636	18.917.769.435
II. Giá trị hao mòn						
1. Số dư đầu năm	5.689.579.726	676.021.928	3.111.929.322	758.678.843	196.375.198	10.432.585.017
2. Tăng trong năm	462.736.524	74.685.282	931.250.752	72.403.891	17.477.772	1.558.554.221
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	6.152.316.250	750.707.210	4.043.180.074	831.082.734	213.852.970	11.991.139.238
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	5.175.298.697	145.372.864	1.366.957.517	194.290.567	4.569.438	6.886.489.083
2. Tại ngày cuối năm	4.712.562.173	142.687.582	1.761.753.491	182.035.285	127.591.666	6.926.630.197

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 2.945.059.668 đồng.

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng Kho thực phẩm công nghệ tại phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Tp.Hồ Chí Minh.

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.11.1	Đầu tư vào công ty con	-	-
5.11.2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
5.11.3	Đầu tư dài hạn khác	26.570.506.000	26.570.506.000
5.11.4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(9.500.000.000)	(11.800.000.000)
Giá trị thuần của khoản đầu tư dài hạn		17.070.506.000	14.770.506.000

5.11.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Mía đường Bourbon Tây Ninh (# 1.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần)	23.000.000.000	23.000.000.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (# 200.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần)	2.089.720.000	2.089.720.000
Công ty Cổ phần đường Biên Hòa (#34.320 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần)	539.370.000	539.370.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (# 50.000 cổ phần, giá 10.000 đồng/cổ phần)	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Đaknông (# 30.000 cổ phần, giá 10.000 đồng/cổ phần)	241.416.000	241.416.000
Tổng công ty Rượu Bia Nước giải khát Sài Gòn (# 20.000 cổ phần, giá 10.000 đồng/cổ phần)	200.000.000	200.000.000
Cộng	26.570.506.000	26.570.506.000

Các khoản đầu tư dài hạn đã được thế chấp đảm bảo nợ vay.

5.11.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Là khoản dự phòng giảm giá cổ phiếu của Công ty Cổ phần Mía đường Bourbon Tây Ninh.

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí thuê quầy chợ đầu mối Bình Điền còn phải phân bổ.

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.13.1	Vay và nợ ngắn hạn	172.814.959.483	139.521.263.907
5.13.2	Nợ dài hạn đến hạn phải trả	36.399.826	51.346.356
Tổng cộng		172.851.359.309	139.572.610.263

5.13.1 Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Ngoại Thương – CN Tp.Hồ Chí Minh (a)	60.888.500.000	62.889.600.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Chợ Lớn (b)	39.623.276.500	55.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (c)	28.494.726.000	-
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước – CN HCM (d)	12.913.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (e)	406.663.351	-
Quỹ Đầu tư Phát triển Tp.HCM (f)	-	14.480.000.000
Vay của các cá nhân (g)	30.488.793.632	7.151.663.907
Cộng	172.814.959.483	139.521.263.907

a. Ngân hàng Ngoại Thương – Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh:

Số hợp đồng (khế ước)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Số tiền
GNN30-0068/KH/10NH	01/04/2011	13,08%	930.000.000
GNN31-0068/KH/10NH	02/04/2011	13,08%	1.640.000.000
GNN32-0068/KH/10NH	03/04/2011	13,08%	1.916.000.000
GNN33-0068/KH/10NH	03/04/2011	13,08%	3.000.000.000
GNN34-0068/KH/10NH	04/04/2011	13,08%	2.872.500.000
GNN35-0068/KH/10NH	08/04/2011	14,16%	3.700.000.000
GNN36-0068/KH/10NH	12/04/2011	14,20%	6.550.000.000
GNN37-0068/KH/10NH	10/05/2011	15,24%	16.380.000.000
GNN38-0068/KH/10NH	28/05/2011	16,80%	15.000.000.000
GNN39-0068/KH/10NH	29/05/2011	16,80%	8.900.000.000
Cộng			60.888.500.000

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/CV-0068/KH/10NH ngày 01 tháng 04 năm 2010. Thời hạn vay 12 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu, Bảo lãnh và phát hành thư tín dụng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ giữa Công ty và bên thứ ba.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng:

Hợp đồng cầm cố số 0109/2010/VCB HCM ngày 1/4/2010 tổng giá trị tài sản do ngân hàng định giá với số tiền là 13.284.616.000đ (tài sản là giá trị cổ phiếu của 06 công ty)

b. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Chợ Lớn

Số hợp đồng (khế ước)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/tháng)	Số tiền
Khế ước 20-395	01/02/2011	13,30%	4.000.000.000
Khế ước 21-395	07/02/2011	13,30%	9.000.000.000
Khế ước 22-395	03/02/2011	13,30%	4.385.757.500
Khế ước 23-395	07/02/2011	13,30%	2.560.000.000
Khế ước 24-395	09/02/2011	14,70%	5.440.000.000
Khế ước 28-395	01/03/2011	16,00%	2.000.000.000
Khế ước 29-395	02/03/2011	16,50%	5.237.519.000
Khế ước 30-395	07/03/2011	16,50%	7.000.000.000
Cộng			39.623.276.500

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 395.10.701.272980.TM/TD.NH/NHQĐ-CLO ngày 20 tháng 04 năm 2010. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là đến hết ngày 31 tháng 05 năm 2011 Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động kinh doanh hàng thực phẩm.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng:

Hợp đồng thế chấp số 395.10.701.272980.DB tổng giá trị tài sản do ngân hàng định giá với số tiền là 106.200.510.287 đồng (là hàng tồn kho luân chuyển).

c. Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam

Số hợp đồng (khế ước)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/tháng)	Số tiền
GNN10 - CILVNM102392	10/01/2011	14,70%	4.000.000.000
GNN11 - CILVNM102392	13/01/2011	15,10%	4.104.738.000
GNN12 - CILVNM102392	14/01/2011	15,10%	2.429.988.000
GNN13 - CILVNM102392	17/01/2011	15,50%	2.000.000.000
GNN14 - CILVNM102392	21/01/2011	15,70%	1.960.000.000
GNN15 - CILVNM102392	14/02/2011	17,10%	4.000.000.000
GNN16 - CILVNM102392	14/02/2011	17,10%	10.000.000.000
Cộng			28.494.726.000

Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung ngày 25 tháng 06 năm 2010.

Đối với tín dụng chứng từ 1.250.000 USD (Công ty có thể thanh toán ngay hoặc trả chậm trong 45 ngày, phí mở TDCT 0.15%/tháng hoặc tối thiểu 1 triệu đồng)

Đối với khoản vay dành riêng cho nhập khẩu 1.250.000 USD (được hưởng mức lãi suất cố định theo thông báo của Ngân hàng, hoàn lại gốc trong thời gian không quá 45 ngày, lãi suất cho vay cơ bản đối với USD là 2.5%/năm).

Khoản vay trên được đảm bảo bằng:

Hợp đồng thế chấp VNM 100945/MR, thế chấp toàn bộ các khoản phải thu liên quan đến hợp đồng mua bán cung cấp hàng hóa dịch vụ.

d. Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước

12.913.000.000

Hợp đồng số 296/2010/HĐTD-ĐTTC-UT ngày 29 tháng 03 năm 2010, thời hạn vay 10 tháng. Mục đích là thực hiện chương trình bình ổn thị trường các mặt hàng lương thực thực phẩm thiết yếu trên địa bàn Tp.HCM năm 2010 và Tết Tân Mão 2011.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng:

Cho vay không thế chấp tài sản theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

e. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

Hợp đồng hạn mức thấu chi số 87364899, ngày 5 tháng 10 năm 2010. Mục đích vay chi được dùng để thanh toán chuyển khoản cho Công ty TNHH Nestle Việt Nam. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất 14,14%/năm

Khoản vay trên được đảm bảo bằng:

Toàn bộ quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 3238/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 23 tháng 4 năm 2010 trị giá 2.449.000.000 đồng và hợp đồng số 626/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 22 tháng 1 năm 2010 trị giá 371.000.000 đồng (thuê đất số 140D Nguyễn Tất Thành, quận 4 và số 36 Trần Văn Kiểu, quận 6, Tp.HCM).

f. Vay của các cá nhân

Là khoản huy động vốn ngắn hạn của các cá nhân, lãi suất trung bình 1,2%/tháng.

5.13.2 Nợ dài hạn đến hạn phải trả

Là khoản phải trả tiền thuê ô vựa cho Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền trong năm 2009.

5.14 Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Bia và Nước Giải khát Việt Nam	21.067.383.589	2.681.643.737
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	20.564.144.128	8.944.552.441
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	7.963.856.402	18.172.920.647
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	1.388.295.178	1.752.839.122
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thực phẩm Việt Nam	531.263.727	-
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình	117.186.340	66.950.312
Các khách hàng khác	341.349.689	1.348.439.124
Cộng	51.973.479.053	32.967.345.383

5.15 Người mua trả tiền trước

Chủ yếu là khách hàng ứng trước cho các cửa hàng, bộ phận Công ty để mua hàng.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 1	782.600.000	318.900.000
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 2	773.400.000	1.590.275.000
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 4	670.495.000	1.300.810.000
Cửa hàng 36	1.796.374.900	369.600.000
Cửa hàng Miền Đông	354.622.678	1.379.733.266
Cửa hàng 191 Bùi Thị Xuân	-	261.932.120
Cửa hàng Giấy Thanh Bình	74.874.800	-
Phòng Kinh doanh	12.938.201.552	7.883.116.167
Văn phòng công ty	231.090.000	-
Cộng	17.621.658.930	13.104.366.553

5.16 Thuế và Các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế xuất nhập khẩu	982.501.367	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.798.792.448	3.956.576.322
Thuế thu nhập cá nhân	172.450.803	56.323.399
Cộng	4.953.744.618	4.012.899.721

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.17.1	Kinh phí công đoàn	-	-
5.17.2	Bảo hiểm xã hội	-	-
5.17.3	Phải trả về cổ phần hóa	-	-
5.17.4	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	453.561.985	447.320.740
5.17.5	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.573.957.921	2.226.136.460
Tổng cộng		4.027.519.906	2.673.457.200

5.17.5 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thương Mại SaBeCo Trung Tâm	790.350.000	638.000.000
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam	310.743.000	277.940.000
Liên hiệp hợp tác xã Thương mại Hồ Chí Minh	147.593.113	194.640.917
Cổ tức phải trả	937.361.000	-
Các khoản phải trả khác	1.387.910.808	1.115.555.543
Cộng	3.573.957.921	2.226.136.460

5.18 Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ máy Palm tiếp thị sữa, can dầu và két vỏ.

5.19 Vay và nợ dài hạn

Là khoản phải trả tiền thuê ô vựa cho Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền.

5.20 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	-	8.014.392.573	1.040.693.319	533.396.934	39.588.482.826
Tăng trong năm	-	-	1.439.644.775	1.156.187.924	27.309.164.677	29.904.997.376
Giảm trong năm	-	7.015.509	-	-	8.464.396.471	8.471.411.980
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	(7.015.509)	9.454.037.348	2.196.881.243	19.378.165.140	61.022.068.222
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	(7.015.509)	9.454.037.348	2.196.881.243	19.378.165.140	61.022.068.222
Tăng trong năm	-	50.407.220	3.468.421.451	803.118.757	31.214.449.039	35.536.396.467
Giảm trong năm	-	29.803.919	-	-	14.913.817.902	14.943.621.821
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	13.587.792	12.922.458.799	3.000.000.000	35.678.796.277	81.614.842.868

▪ Chi tiết nguồn vốn

	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Số tiền
Vốn cổ đông Nhà nước	51,00%	1.530.000	15.300.000.000
Vốn cổ đông khác	49,00%	1.470.000	14.700.000.000
Cộng	100,00%	3.000.000	30.000.000.000

▪ Cổ phiếu

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
– Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

▪ **Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm :**

- Số dư đầu năm (1)	19.378.165.140
- Lợi nhuận sau thuế	31.214.449.039
- Lợi nhuận dùng để phân phối (2)	50.592.614.179
- Phân phối (3)	14.913.817.902
<i>Quỹ Đầu tư và Phát triển</i>	<i>3.468.421.451</i>
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>803.118.757</i>
<i>Quỹ Khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>4.154.777.694</i>
<i>Khen thưởng Ban quản lý</i>	<i>187.500.000</i>
<i>Cổ tức</i>	<i>6.300.000.000</i>

Lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 (1) + (2) - (3) 35.678.796.277

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu bán hàng hóa.

6.2 Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn hàng hóa đã bán.

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.750.611.385	1.946.295.903
Cổ tức nhận được	3.865.372.000	461.403.333
Doanh thu tài chính khác	76.010.255	168.460.736
Cộng	6.691.993.640	2.576.159.972

6.4 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(2.300.000.000)	(2.700.000.000)
Lãi vay	16.509.942.312	7.687.677.578
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	4.572.893.856	167.276.747
Cộng	18.782.836.168	5.154.954.325

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	18.064.816.034	16.904.284.534
Chi phí vật liệu	2.404.682.371	2.180.146.362
Chi phí khấu hao	1.082.039.877	955.344.595
Chi phí mua ngoài	14.782.589.460	14.126.661.098
Chi phí khác	3.149.959.986	3.556.235.461
Cộng	39.484.087.728	37.722.672.050

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.951.946.246	8.203.082.793
Chi phí dụng cụ văn phòng	184.549.433	181.905.916
Chi phí khấu hao	186.921.808	163.073.247
Thuế, phí và lệ phí	832.206.669	897.761.572
Chi phí dự phòng	-	56.636.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	441.403.933	682.523.705
Chi phí bằng tiền khác	926.900.460	681.189.369
Cộng	10.523.928.549	10.866.173.082

6.7 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Thu tiền hỗ trợ, khuyến mãi, thưởng, hoa hồng	13.181.370.201	10.402.531.968
Thu tiền cho thuê mặt bằng, vận chuyển	814.766.519	761.778.847
Thu tiền thanh lý tài sản cố định	96.559.125	67.909.091
Thu nhập khác	156.647.454	3.261.509.497
Cộng	14.249.343.299	14.493.729.403

6.8 Chi phí khác

Chủ yếu là chi phí phạt vi phạm hành chính.

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chỉ tiêu	Hoạt động chính	Thu nhập khác	Tổng cộng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.459.069.204	21.233.290.552	37.692.359.756
Các khoản điều chỉnh tăng	628.675.436	-	-
+ Chi phí không hóa đơn chứng từ theo quy định	294.968.466	-	-
+ Quỹ trợ cấp mất việc làm trích thừa	49.374.273	-	-
+ Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	249.300.000	-	-
+ Tiền phạt về vi phạm hành chính thuế	35.032.697	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm:	296.008	3.865.372.000	3.865.668.008
+ Cổ tức nhận được	-	3.865.372.000	3.865.372.000
+ Chi nhánh Mộc Bài	296.008	-	296.008
Thu nhập chịu thuế	17.087.448.632	17.367.918.552	34.455.367.184
Thuế suất	25% x 50%	25%	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.135.931.079	4.341.979.638	6.477.910.717

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.214.449.039	27.309.164.677
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.214.449.039	27.309.164.677
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.405	9.103

7 MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

7.1 So sánh ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC và VAS số 10

Năm 2010, Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp (xem thuyết minh số 2.2 - tham chiếu đến số thuyết minh về chính sách áp dụng để xử lý chênh lệch tỷ giá công bố trong phần Chính sách và chế độ kế toán áp dụng trong TMBCTC). Theo đó, chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của tiền, các khoản nợ ngắn hạn là 13.587.792 đồng được phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán (chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”) thay vì kết chuyển vào thu nhập theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, điều này làm ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán trước thuế tăng từ 37.692.359.756 đồng có thể thành 37.705.947.548 đồng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

PHẠM THÀNH CHUNG

Kế toán trưởng

ĐẶNG TRỌNG THÀNH

Giám đốc



TU MINH HUY